

CTCP Rox Key Holdings (HSX: TN1)

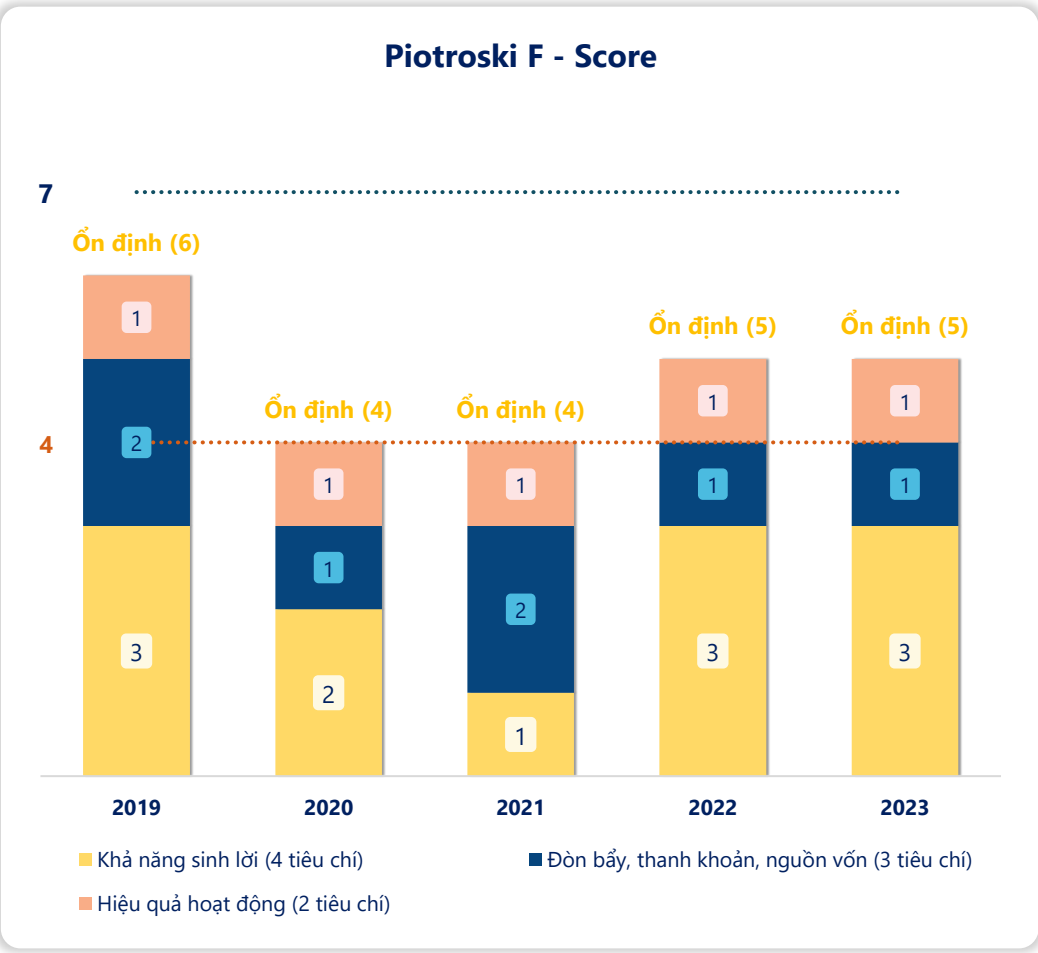
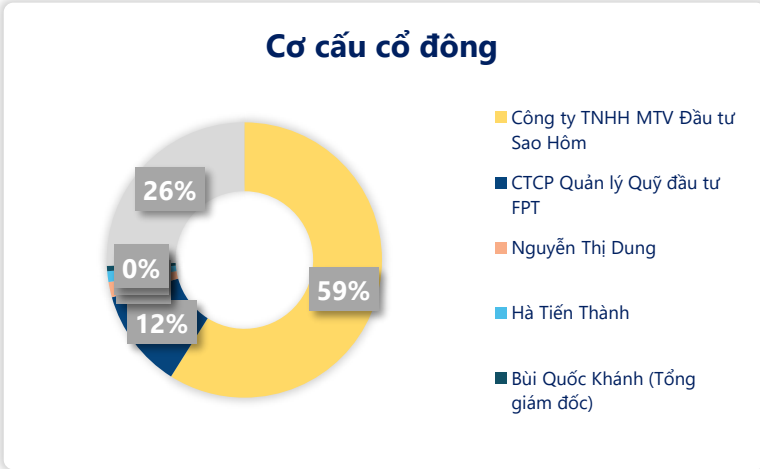
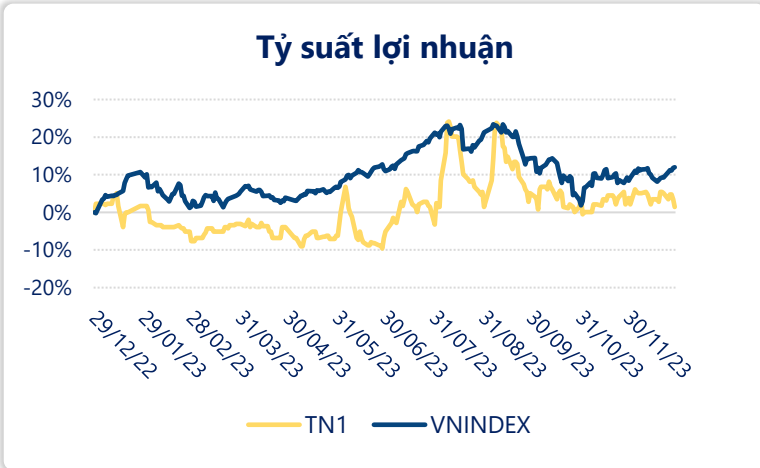
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-4.4%	3.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
979	YoY
tỷ VNĐ	▲ 79.0
	▲ 8.8%

LN sau thuế	2023
51.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.60
	▼ 6.4%

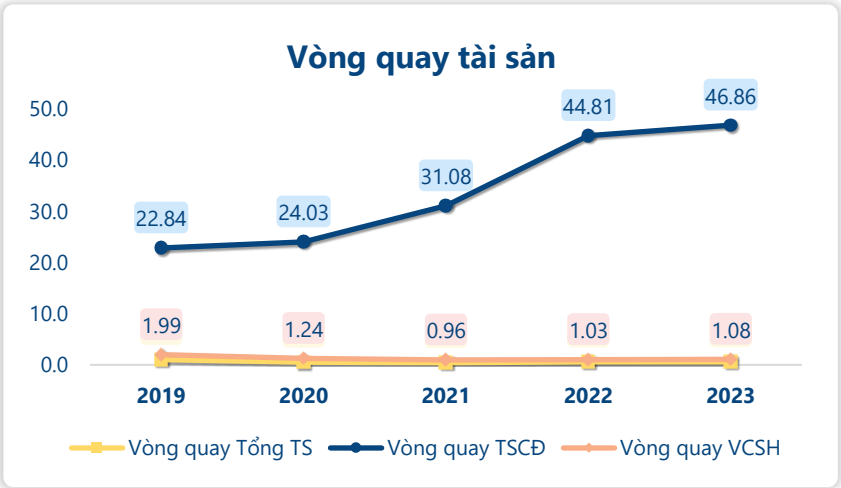
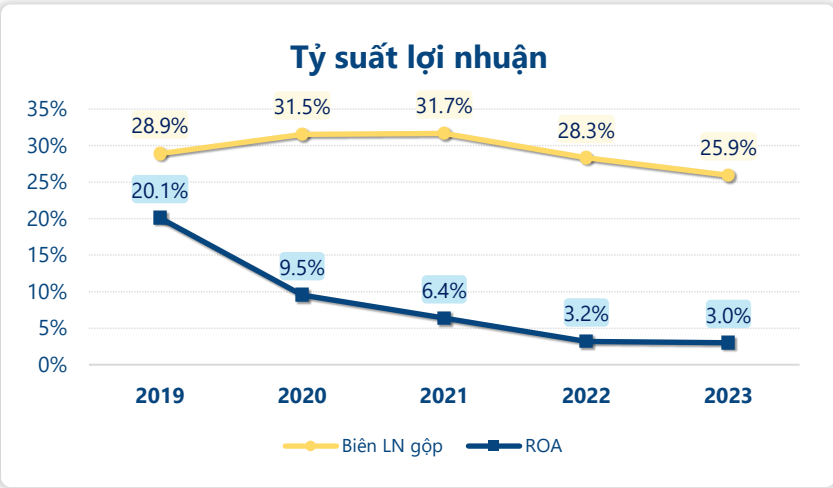
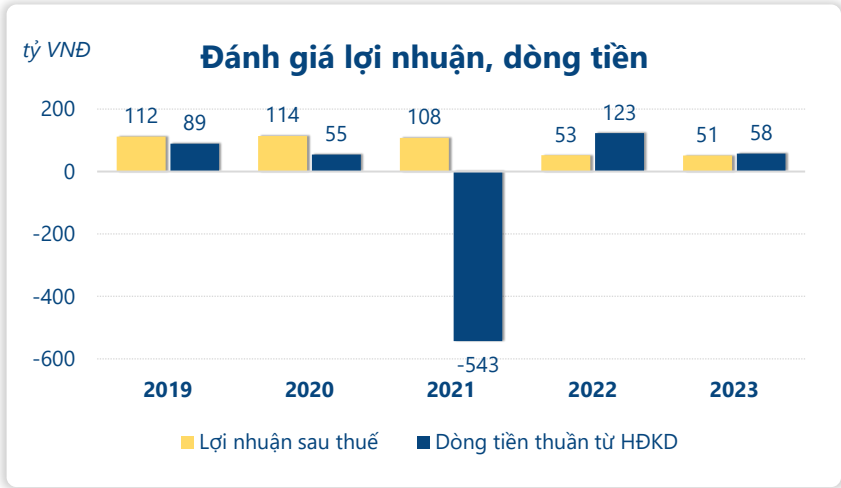


Năm **2023**, F-Score của **TN1** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

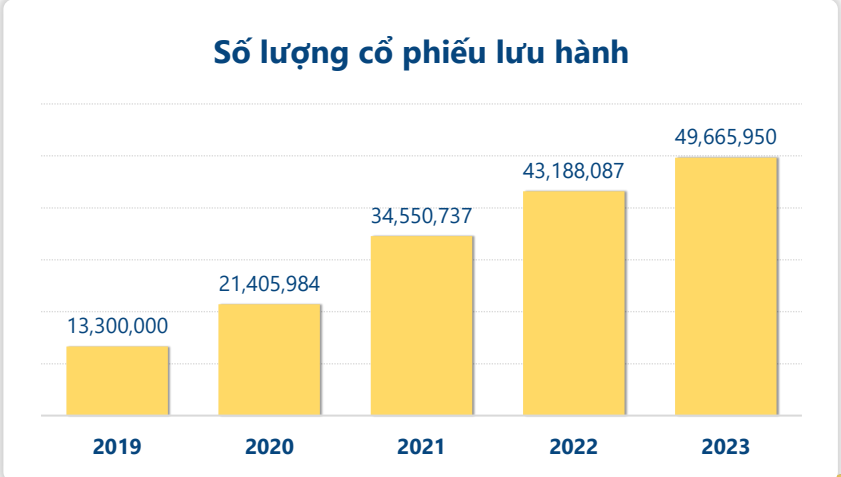
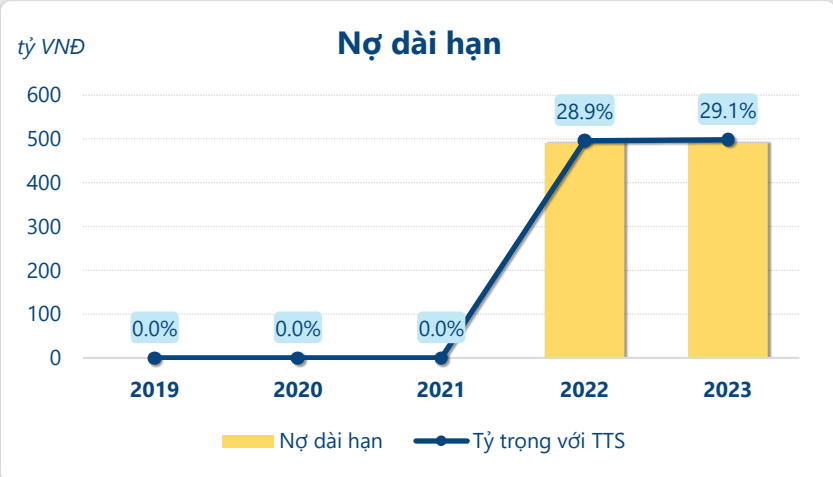
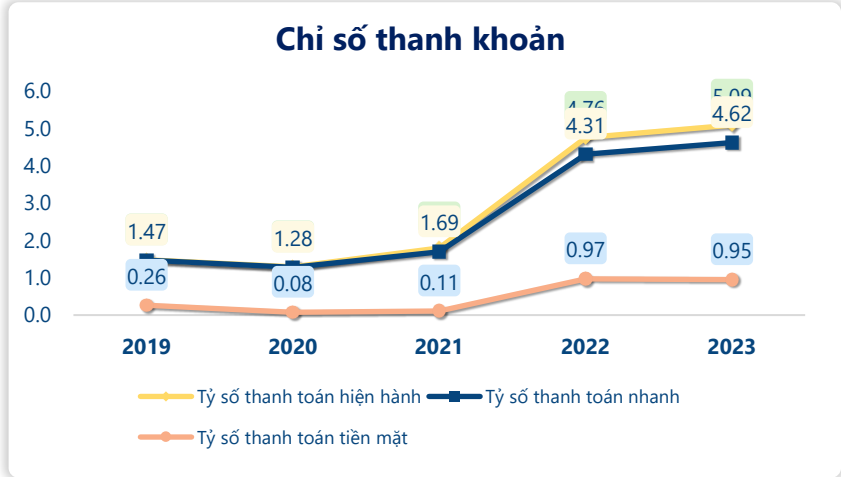
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Rox Key Holdings (HSX: TN1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TN1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,689	1,696	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	1,411	1,493	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	263	304	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	640	635	0.8%
Phải thu ngắn hạn	376	404	-6.9%
Hàng tồn kho	129	141	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.57	8.84	-59.6%
Tài sản dài hạn	278	203	36.8%
Phải thu dài hạn	3.57	6.86	-48.0%
Tài sản cố định	21.2	20.6	3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.60	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	156	58.0	169%
Tài sản dài hạn khác	10.1	15.4	-34.2%
Lợi thế thương mại	86.8	99.5	-12.8%
Nợ phải trả	766	804	-4.8%
Nợ ngắn hạn	275	314	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.71	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	89.1	115	-22.4%
Nợ dài hạn	491	491	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	491	491	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	923	891	3.6%
Vốn chủ sở hữu	923	891	3.6%
Vốn điều lệ	497	432	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	569	608	719	900	979
Giá vốn hàng bán	405	416	491	645	725
Lợi nhuận gộp	165	192	228	255	254
Doanh thu HĐTC	0.61	1.20	24.3	51.8	22.9
Chi phí TC	2.96	2.89	5.04	86.1	49.3
Chi phí lãi vay	2.94	2.89	4.65	50.4	49.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.30	0.68	0.23	0.43	15.1
Chi phí QLDN	17.8	47.9	105	121	138
LN thuần từ HĐKD	143	141	142	98.9	74.6
Lợi nhuận khác	-0.10	3.44	0.22	-22.0	-1.63
LN trước thuế	143	145	142	76.8	73.0
Lợi nhuận sau thuế	112	115	108	55.4	51.8
LNST của CĐ cty mẹ	112	114	108	52.8	50.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.9	54.7	-543	123	57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.2	-25.5	26.1	118	-84.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	-21.5	515	-19.2	-14.8
Tiền đầu kỳ	36.9	76.9	84.5	82.2	304
Lưu chuyển tiền thuần	40.0	7.63	-2.29	222	-41.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	76.9	84.5	82.2	304	263